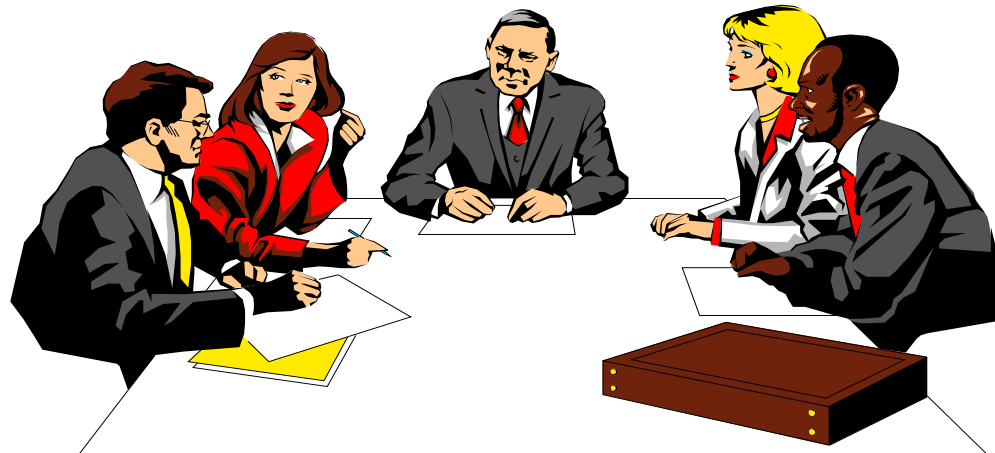




Chương 5

KẾ TOÁN CÁC QUÁ TRÌNH KINH DOANH CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP



MỤC TIÊU

Chương này nhằm giới thiệu các vấn đề:

1. Kế toán các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh
2. Kế toán quá trình sản xuất
3. Kế toán quá trình tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh
4. Kế toán hàng hóa (đọc thêm)



1. KẾ TOÁN CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN

1.1. Kế toán NVL

- ❖ **Khái niệm**: NVL là các đối tượng lao động tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm.
- ❖ **Đặc điểm**: NVL tham gia vào từng chu kỳ sản xuất, giá trị NVL chuyển hết vào giá thành sản phẩm, hình thái NVL thay đổi tạo ra hình thái của sản phẩm.



❖ **Tài khoản sử dụng:**

TK 152 “Nguyên vật liệu”

Kế toán NVL sử dụng các TK 111, 112, 133, 331, 621, 627, 641, 642 để theo dõi việc nhập, xuất kho nguyên vật liệu.

Kế toán một số nghiệp vụ liên quan:

Khi mua nguyên vật liệu, kế toán căn cứ vào giá nhập kho, thuế GTGT đầu vào và số tiền thanh toán để phản ánh:

Nợ 152 :

Giá nhập kho

Nợ 133:

Thuế GTGT đầu vào

Có 111, 112, 331:

Số tiền thanh toán

Khi xuất kho nguyên vật liệu để dùng, kế toán căn cứ vào giá xuất kho và mức độ sử dụng cho các đối tượng để phản ánh:

- Nợ 621 : Nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm
- Nợ 627 : Nguyên vật liệu dùng ở phân xưởng sản xuất.
- Nợ 641 : Nguyên vật liệu dùng ở bộ phận bán hàng.
- Nợ 642 : Nguyên vật liệu dùng ở bộ phận quản lí DN.
- Có 152: Trị giá NVL xuất dùng.

VÍ DỤ 1

- ❖ Ngày 01/03 mua 10kg NVL nhập kho, đơn giá 100.000đ/kg, thuế GTGT 10% theo phương pháp khấu trừ. Chưa trả tiền cho người bán.
- ❖ Chi phí phát sinh trong quá trình mua NVL là 100.000, thuế GTGT 10%, đã trả bằng tiền mặt.

VÍ DỤ 2

- ❖ **Mua NVL X, giá mua 5.000.000, thuế GTGT 500.000. Hàng về nhập kho, chưa thanh toán cho người bán.**
- ❖ **Chi phí vận chuyển NVL X 200.000, thuế GTGT 20.000, đã trả bằng tiền mặt.**

VÍ DỤ

- ❖ Ngày 05/03 xuất NVL chính dùng cho sản xuất sản phẩm 1.500.000đ
- ❖ Ngày 06/03 xuất kho NVL cho sản xuất sản phẩm 800.000đ, dùng cho quản lý phân xưởng 500.000đ.



1.2. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- ❖ **Khái niệm**: TSCĐ là những tài sản có giá trị lớn, thời gian sử dụng lâu dài và trong quá trình sử dụng nó *chuyển dần giá trị của mình vào giá trị của sản phẩm đã sản xuất ra.*
- ❖ **Phân loại**: TSCĐ được chia làm 2 loại: TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình.



TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do DN nắm giữ để sử dụng cho hoạt động SXKD phù hợp tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định hữu hình.



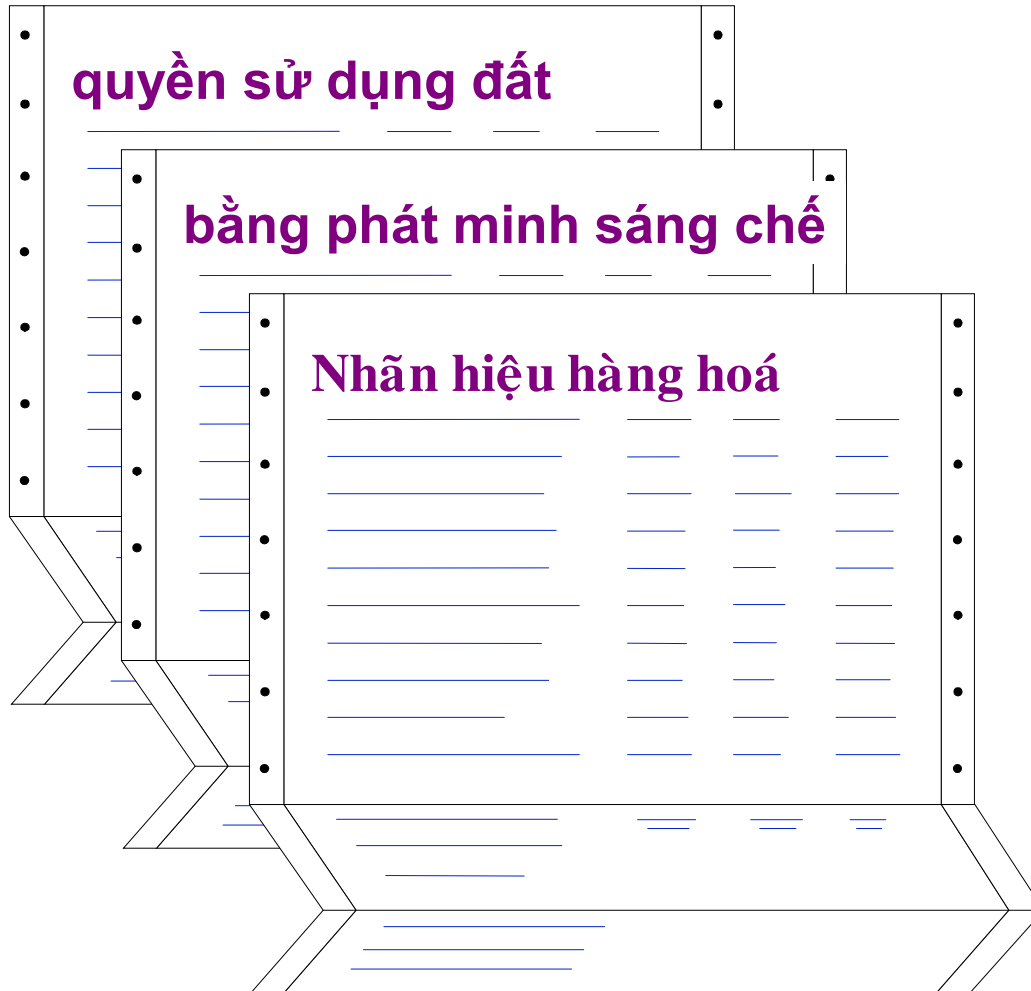
Bốn tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐHH:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
2. Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (nguyên giá không nhỏ hơn 30tr)



TSCĐ vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do DN nắm giữ để sử dụng cho hoạt động SXKD phù hợp tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình



1.2.1. KẾ TOÁN TĂNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

❖ Tăng do mua sắm:

Khi TSCĐ do mua sắm chịu thuế GTGT theo phương pháp **khấu trừ**, kế toán ghi.

Nợ TK 211,213 – TSCĐ hữu hình (vô hình)

Nợ TK 133 -Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,....

Khi TSCĐ do mua sắm không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp **trực tiếp, kế toán ghi:**

Nợ TK 211 (213) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 111, 112, 331



1.2.2 KẾ TOÁN GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

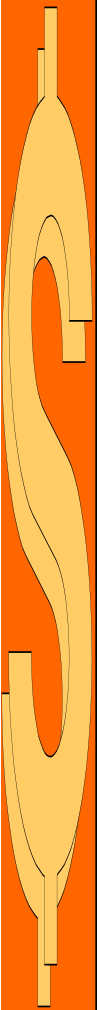
TSCĐ trong DN giảm chủ yếu là do **thanh lý, nhượng bán** hoặc được lệnh **điều chuyển** đi nơi khác.

Khi TSCĐ giảm do thanh lý nhượng bán, kế toán ghi:

Nợ TK 214 “Hao mòn TSCĐ” (GT hao mòn lũy kế)

Nợ TK 811 “Chi phí khác” (Giá trị còn lại)

Có TK 211 (213) (Theo nguyên giá)

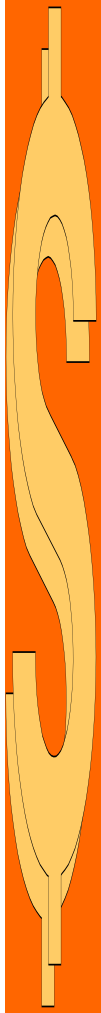


Trong quá trình thanh lý có phát sinh chi phí về thanh lý, kế toán ghi:

Nợ TK 811 -Chi phí khác

Nợ TK 1331 -Thuế GTGT khấu trừ

Có TK 111, 112, 152, 153, v.v...



Khi thanh lý có DT (như tiền, phế liệu,...)

Trường hợp DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131, 152, 153,...

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp

Có TK 711 -Thu nhập khác

1.2.3 KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Định nghĩa

- ❖ Hao mòn TSCĐ là sự giảm dần giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ do tham gia vào quá trình SXKD do hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.
- ❖ Khấu hao TSCĐ là sự phân bổ có hệ thống giá trị phải khấu hao của TS trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

❖ Tài khoản sử dụng:

TK 214- Hao mòn tài sản cố định hữu hình

Kết cấu tài khoản như sau:

KẾ TOÁN KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nợ TK 214 Có

**Giá trị hao
mòn giảm**

**Giá trị hao
mòn tăng**

**Số dư : giá trị hao
mòn hiện có**

❖ Các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

Định kỳ, tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD, kế toán ghi:

Nợ TK 627 -Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 -Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 -Chi phí quản lý DN

Có TK 214 -Hao mòn TSCĐ



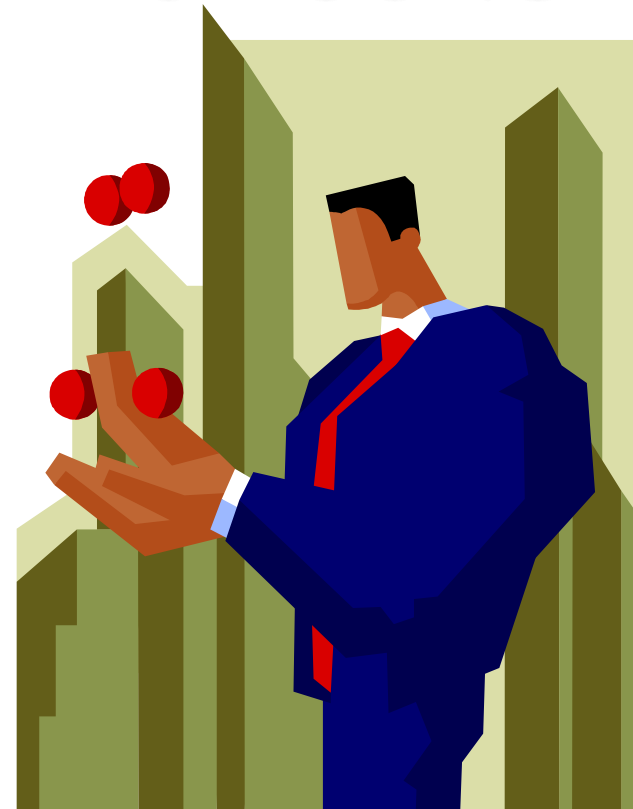
VÍ DỤ 1

- ❖ Căn cứ bảng tính khấu hao tháng, số khấu hao của PXSX là 10.000.000, của bộ phận QLDN là 15.000.000, bộ phận bán hàng 12.000.000.
- ❖ Bút toán khấu hao tài sản cố định hàng tháng:

VÍ DỤ 2

- ❖ Căn cứ bảng tính khấu hao tháng, số khấu hao của PXSX là 4.000.000, của bộ phận QLDN là 8.000.000, bộ phận bán hàng 3.000.000.
- ❖ Bút toán khấu hao tài sản cố định hàng tháng:

1.3. KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG



1.3.1 KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tiền lương là khoản chi phí sản xuất hình thành nên giá thành sản phẩm

NVL



MMTB, CCDC

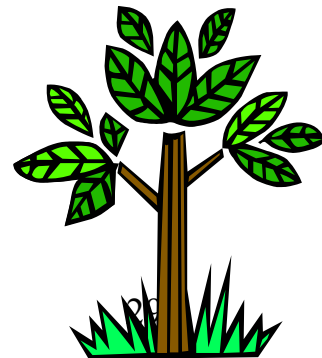
Người lao động

Tiền lương là số tiền trả cho người lao động theo số lượng và chất lượng họ đã đóng góp để bù đắp hao phí sức lao động mà họ đã bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh.



Tài khoản sử dụng

**Kế toán sử dụng các tài khoản sau để phản ánh theo dõi tiền lương của công nhân viên:
TK 334**



TK 334

Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, BHXH và các khoản khác đã trả, đã ứng cho CNV

SDĐK: Các khoản tiền lương, tiền thưởng, BHXH và các khoản khác còn phải trả cho công nhân viên đầu kỳ

Các khoản TL, tiền công, BHXH, tiền thưởng và các khoản khác phải trả cho CNV

SDCK: Các khoản tiền lương, tiền thưởng, BHXH và các khoản khác còn phải trả cho công nhân viên cuối kỳ

**Công nhân
trực tiếp sản
xuất**

622

**Nhân viên
bộ phận
bán hàng**

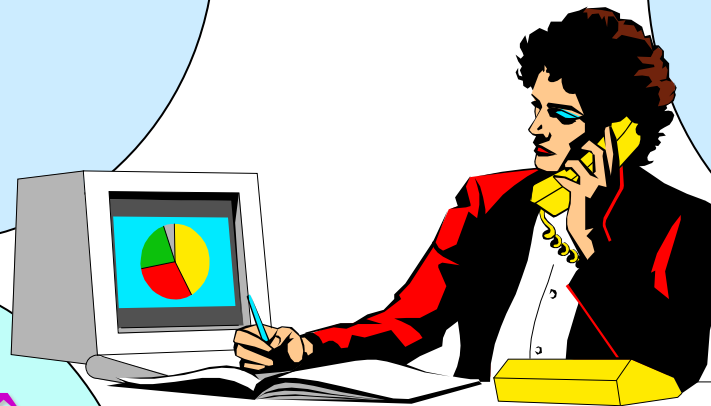
641

**Nhân viên
quản lý
phân xưởng**

627

**Cán bộ
quản lý
doanh
nghiệp**

642



Một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

- ❖ Khi xác định số tiền lương phải thanh toán cho CNV tính vào chi phí của các đối tượng có liên quan, kế toán ghi :

Nợ TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”

Nợ TK 627 “Chi phí sản xuất chung”

Nợ TK 641 “Chi phí bán hàng”

Nợ TK 642 “Chi phí QLDN”

Có TK 334 “Phải trả CNV”

- ❖ Khi chi tiền để trả lương cho CNV, kế toán ghi:

Nợ TK 334 “Phải trả CNV”

Có TK 111, 112

Ví dụ

1. Tiền lương phải trả cho nhân viên tháng 5/2025:

Công nhân trực tiếp sản xuất: 30.000.000

Nhân viên bộ phận bán hàng: 15.000.000

Nhân viên quản lý phân xưởng: 8.000.000

Nhân viên quản lý doanh nghiệp: 10.000.000

2. Thanh toán tiền lương tháng 5/2025 cho công nhân viên bằng tiền gửi ngân hàng.

Ví dụ

- 1. Tiền lương phải trả cho nhân viên tháng 5/2025:
Công nhân trực tiếp sản xuất: 45.000.000**
- 2. Thanh toán tiền lương tháng 5/2025 cho công nhân viên bằng tiền gửi ngân hàng.**

Ví dụ

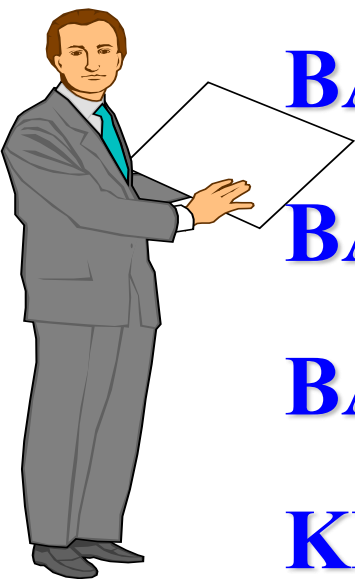
1. Tiền lương phải trả cho nhân viên tháng 5/2025:

Công nhân trực tiếp sản xuất: 40.000.000

Nhân viên bộ phận bán hàng: 25.000.000

2. Thanh toán tiền lương tháng 5/2025 cho công nhân viên bằng tiền gửi ngân hàng.

1.3.2. Kế toán các khoản trích theo lương

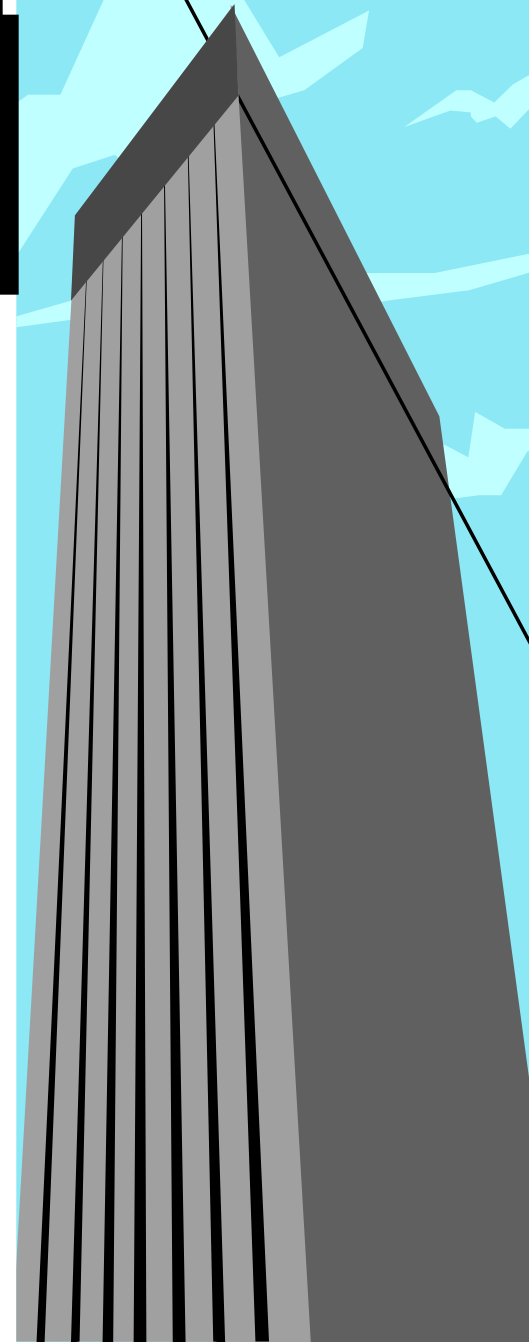


BẢO HIỂM XÃ HỘI

BẢO HIỂM Y TẾ

BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN



Bảo hiểm xã hội

BHXXH bắt buộc là quỹ tiền tệ được hình thành chủ yếu từ sự đóng góp của người sử dụng lao động và người lao động, dùng trợ cấp cho người lao động có tham gia đóng góp quỹ khi bị mất khả năng lao động do bị đau ốm, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí hay tử tuất.

Bảo hiểm y tế

BH y tế là quỹ tiền tệ được hình thành từ nguồn thu bảo hiểm y tế do người sử dụng lao động và người lao động đóng góp và các nguồn thu hợp pháp khác. Quỹ BHYT dùng để chi trả chi phí khám chữa bệnh và những khoản chi phí hợp pháp khác theo quy định của người tham gia BHYT.

Bảo hiểm thất nghiệp

BH thất nghiệp là quỹ tiền tệ được hình thành chủ yếu từ sự đóng góp của người sử dụng lao động và người lao động, dùng trợ cấp cho người lao động có tham gia đóng góp quỹ khi bị nghỉ việc ngoài ý muốn, gồm trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ học nghề, hỗ trợ tìm việc làm.

Kinh phí công đoàn

KPCĐ là quỹ tiền tệ được hình thành dùng để tài trợ cho hoạt động công đoàn ở các cấp. Đối với doanh nghiệp việc trích nộp KPCĐ được tính vào chi phí SXKD của DN

CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG 34% TỔNG QUỸ LƯƠNG

BHXH	BHTN	BHYT	KPCĐ
25,5% tổng quỹ lương	2% tổng quỹ lương	4,5% tổng quỹ lương	2% tổng quỹ lương
DN: 17,5% NLĐ: 8%	DN: 1% NLĐ: 1%	DN: 3% NLĐ: 1,5%	DN: 2%

Định khoản

Các bạn sẽ giúp tôi định
khoản các nghiệp vụ kinh
tế này chứ ?

BHXH

BHYT



BHTN

KPCĐ

Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng các tài khoản sau để phản ánh theo dõi các khoản về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, BHTN:

TK 3383- BHXH

TK 3384- BHYT

TK 3382- KPCĐ

TK 3389- BHTN

TK 338

**BHXXH phải trả cho
CNV
BHXXH, BHYT, KPCĐ
đã nộp
Chi KPCĐ tại đơn vị**

**Trích BHXXH, BHYT,
KPCĐ vào chi phí
SXKD
BHXXH, BHTN,
BHYT trừ vào lương
của CNV**

**Số dư :BHXXH, BHYT,
KPCĐ chưa nộp đủ
cho cơ quan quản lý
hoặc sổ quỹ, để lại cho
đơn vị chưa chi hết**

Một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

❖ **Khi tính BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào CP SXKD:**

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

❖ **Khoản BHXH, BHYT, BHTN mà công nhân viên phải chịu sẽ được trừ vào tiền lương:**

Nợ TK 334 -Phải trả CNV

Có TK 338 -Phải trả, phải nộp khác

❖ **Khi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ cho cơ quan quản lý:**

Nợ TK 338 -Phải trả, phải nộp khác

Có TK 111, 112

Ví dụ

Tháng 05/2025, doanh nghiệp Q có số liệu như sau:

- 1. Tiền lương phải trả cho bộ phận bán hàng 15 tr, trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 30 tr.**
- 2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo quy định tính vào chi phí.**
- 3. Khấu trừ lương nhân viên các khoản về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.**

Ví dụ

Tháng 01/2025, doanh nghiệp A có số liệu như sau:

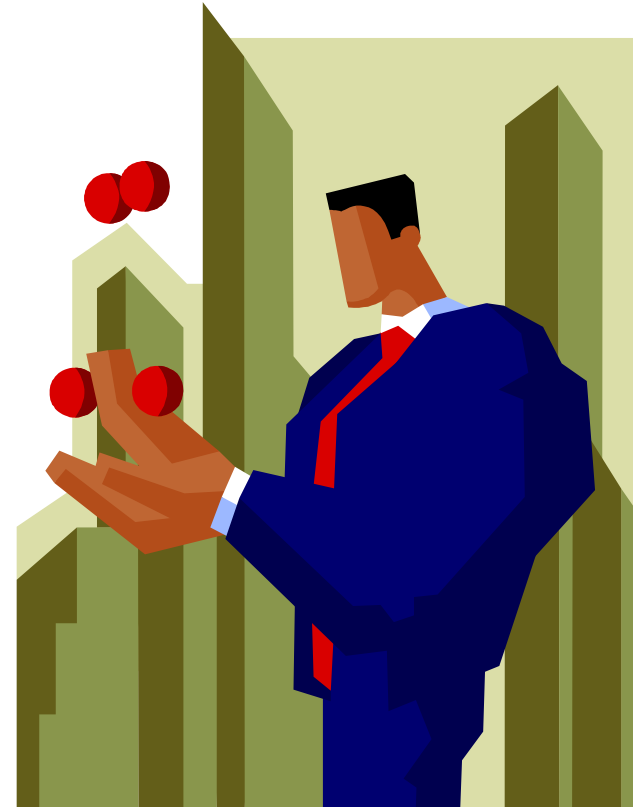
- 1. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 35 tr, cho quản lý phân xưởng 15 tr, cho bộ phận bán hàng 40 tr, cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 50tr.**
 - 2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo quy định tính vào chi phí.**
 - 3. Tính các khoản trích theo lương người lao động chịu**
- Hạch toán các nghiệp vụ trên.**

Ví dụ:

Tháng 01/2025, doanh nghiệp A có số liệu như sau:

- 1. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 40 tr, cho bộ phận bán hàng 60 tr, cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 80tr.**
- 2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo quy định tính vào chi phí.**
- 3. Tính các khoản trích theo lương người lao động chịu**
Hạch toán các nghiệp vụ trên.

2. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH.



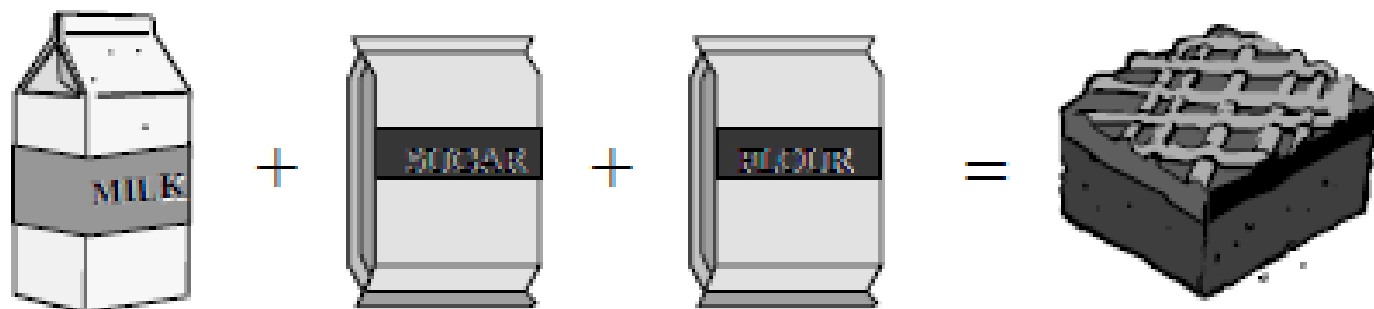
KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT

Quá trình SXSP là quá trình phát sinh thường xuyên các loại chi phí SX để tạo ra các loại SP khác nhau. Chi phí để SX ra sp bao gồm 3 khoản mục sau:

Chi phí NVL trực tiếp

Bao gồm chi phí về NVL chính và chi phí NVL phụ được sử dụng để trực tiếp SX ra SP. Chi phí NVL trực tiếp được tổ chức theo dõi riêng cho từng loại SP.

➤ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là biểu hiện bằng tiền những nguyên vật liệu chủ yếu tạo thành thực thể của sản phẩm

Chi phí NCTT: là chi phí về tiền lương, tiền công và các khoản trích theo lương tính vào chi phí của công nhân trực tiếp SXSP. Chi phí NCTT cũng được tổ chức theo dõi riêng cho từng loại sản phẩm.



Chi phí sản xuất chung

- Là những chi phí để sản xuất ra sản phẩm nhưng không kể chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.
- Gồm: Nguyên vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp, chi phí khấu hao tài sản cố định sử dụng trong sản xuất và quản lý sản xuất, chi phí sửa chữa bảo trì, chi phí quản lý phân xưởng...

Nếu phân xưởng chỉ sản xuất ra một loại SP thì toàn bộ chi phí SXC phát sinh ở phân xưởng đó tính hết cho loại SP đó.

Nếu phân xưởng sản xuất từ hai loại SP trở lên thì chi phí SXC phải được phân bổ cho từng loại SP theo tiêu thức phù hợp. Để phân bổ chi phí SXC có thể sử dụng các tiêu thức sau: Tiền lương CNSXSP, chi phí NVL trực tiếp, số giờ máy chạy... Tuy nhiên, tiền lương CNSXSP thường được các DN sử dụng.

Công thức

$$\begin{array}{l} \text{Mức phân bổ chi phí} \\ \text{SXC tính cho từng} \\ \text{Loại SP} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí SX} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong tháng} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Tiền lương CNSX của} \\ \text{từng loại SP} \end{array}}{\begin{array}{l} \Sigma \text{tiền lương CNSX của} \\ \text{các loại SP} \end{array}}$$

TK loại 6

**Tập hợp chi phí
phát sinh**

**Kết chuyển sang tài
khoản liên quan**

Không có số dư

TK 154

CPSXDĐK

❖ Chi phí NVLTT

❖ Chi phí nhân công TT

❖ Chi phí SXC

❖ Phế liệu thu hồi

❖ Giá thành sản xuất thực tế

CPSXDDCK

KẾ TOÁN GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Việc tính giá sản phẩm sản xuất có thể được tiến hành qua các bước sau :

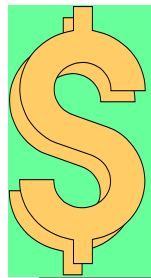
Bước 1 : Tập hợp chi phí trực tiếp (Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, có liên quan đến từng đối tượng tính giá thành.

Bước 2 : Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đối tượng tính giá thành có liên quan.

Bước 3 : Xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

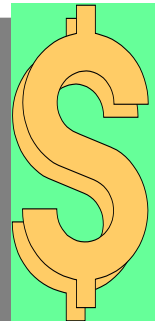
Bước 4 : Tính ra tổng giá thành sản phẩm và giá thành đơn vị sản phẩm.

CÔNG THỨC TÍNH TỔNG GIÁ THÀNH VÀ GIÁ THÀNH ĐƠN VỊ



$$\begin{aligned} &\text{Tổng Giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ} = \text{CP SX dở dang đầu kỳ} + \text{CP SX phát sinh trong kỳ} - \text{CP SX dở dang cuối kỳ} - \text{Phế liệu thu hồi} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Giá thành đơn vị sản phẩm} &= \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm SX trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm SX trong kỳ}} \end{aligned}$$



Các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

Trong tháng khi tập hợp chi phí NVL trực tiếp phát sinh, kế toán phản ánh:

Nợ 621

Có 152

Trong tháng khi tập hợp chi phí nhân công trực tiếp phát sinh, kế toán phản ánh:

Nợ 622

Có 334

Có 338

**Trong tháng khi tập hợp chi phí SXC phát
sinh kế toán phản ánh:**

Nợ 627

Có 334

Có 338

Có 214

...

Cuối tháng, phải kết chuyển các khoản chi phí phát sinh để tổng hợp chi phí SX phát sinh trong tháng:

Nợ 154 : Chi SXKD dở dang

Có 621: Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp

Có 622: Kết chuyển chi phí NCTT

Có 627: Kết chuyển chi phí SXC

Sau đó, khi xác định được giá thành SP hoàn thành được nhập kho, kế toán phản ánh:

Nợ 155

Có 154.

Tại DN sản xuất Q trong tháng 01/2025 có các NVKT sau:

(ĐVT: đ)

- 1. Xuất nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất SP 50.000.000**
- 2. Trích khấu hao tài sản cố định sử dụng tại PXSX trong kỳ 30.000.000**
- 3. Tiền lương phải trả công nhân trực tiếp 20.000.000**
- 4. Trích các khoản theo lương tính và chi phí và trừ vào lương nhân viên**
- 5. Tập hợp chi phí và tính Z SP. Biết rằng trị giá SPDD đầu tháng 3.000.000, trị giá SPDD cuối tháng 20.000.000**
- 6. Hoàn thành nhập kho 10 thành phẩm.**

3. Kế toán quá trình tiêu thụ và xác định kết quả hoạt động kinh doanh



3.1. Các nội dung có liên quan quá trình tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh

Quá trình tiêu thụ bắt đầu khi xuất giao sản phẩm cho khách hàng và kết thúc khi thu được tiền bán hàng hoặc nhận được chứng từ chấp nhận thanh toán của khách hàng.

Quá trình tiêu thụ có liên quan đến nhiều nội dung khác nhau mà kế toán có nhiệm vụ theo dõi ghi chép, trong đó có một số nội dung sau:

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán: là trị giá của các loại Sp mà DN đã bán trong kì tính theo giá xuất kho

Doanh thu bán hàng

Là toàn bộ số tiền bán hàng phát sinh trong kì tính theo giá bán ghi trên hóa đơn

Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Đây là khoản thuế GTGT tính cho số SP đã tiêu thụ trong kì theo thuế suất do nhà nước quy định và nằm trong số tiền mà khách hàng thanh toán. Khoản thuế này DN phải nộp cho nhà nước, sau khi đã khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

Bút toán khấu trừ thuế GTGT đối với
doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo
phương pháp khấu trừ

Nợ TK 333

Có TK 133

Chi phí bán hàng

Là toàn bộ các khoản chi phí được sử dụng để thực hiện quá trình tiêu thụ sản phẩm

Chi phí quản lí doanh nghiệp

Là toàn bộ các khoản chi phí được sử dụng để tổ chức và điều hành công tác quản lí chung gắn liền với phạm vi toàn DN.

3.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 632 “ giá vốn hàng bán”

Nợ

632

Có

Giá vốn của các loại SP
đã bán được trong kì

Kết chuyển giá vốn hàng bán
để xác định kết quả HĐKD.

X

Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

Nợ	511	Có
Kết chuyển doanh thu bán hàng để xác định kết quả HĐKD.	X	Doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.

TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước”

Nợ	333	Có
Số tiền đã nộp cho nhà nước		Số tiền phải nộp cho nhà nước. SD: số tiền còn phải nộp cho nhà nước.

TK 641 “ Chi phí bán hàng”

Nợ

641

Có

Tập hợp chi phí bán hàng
Phát sinh trong kì

Kết chuyển chi phí bán hàng
để xác định KQHĐKD

X

TK 642 “ chi phí quản lí doanh nghiệp”

Nợ

642

Có

Tập hợp chi phí quản lí DN

Kết chuyển chi phí quản lí

Phát sinh trong kì

để xác định KQHĐKD

TK 911 “Xđ kết quả hoạt động kinh doanh”

Nợ	911	Có
-Giá vốn hàng bán, chi phí BH chi phí QLDN được K/c		-Doanh thu BH được kết chuyển.
- Kết chuyển lãi		-Kết chuyển lỗ
	X	

3.3.Nội dung và phương pháp phản ánh

Trong tháng, khi tiêu thụ SP kế toán phản ánh các nội dung sau:

Căn cứ vào giá xuất kho để bán cho khách hàng, kế toán phản ánh:

Nợ 632: Giá vốn hàng bán (Giá xuất kho)

Có 155, 156, 157: Trị giá TP xuất kho

Đồng thời, kế toán căn cứ vào giá bán, thuế GTGT đầu ra và số tiền thanh toán để phản ánh.

Nợ 111, 112, 131 Số tiền bán Sp

Có 511 Giá bán (Chưa thuế GTGT)

Có 333 Thuế GTGT đầu ra

Trong tháng, khi tập hợp chi phí bán hàng, chi phí quản lí DN phát sinh kế toán phản ánh

Nợ 641(642)

Có 334

Có 338

Có 214

Cuối tháng, để xác định kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán kết chuyển các khoản sau:

– Kết chuyển doanh thu bán hàng:

Nợ 511

Có 911

– Kết chuyển giá vốn hàng bán:

Nợ 911

Có 632

–Kết chuyển chi phí BH

Nợ 911

Có 641

–Kết chuyển chi phí QLDN:

Nợ 911

Có 642

Sau khi xđ lãi hoặc lỗ kế toán
phải tiếp tục kết chuyển

Kết chuyển lãi:

Nợ 911

Có 421

Kết chuyển lỗ

Nợ 421

Có 911

Ví dụ:

- 1. Nhập kho một số hàng hóa có giá chưa có thuế là 80.000.000, thuế GTGT 10% trên giá mua, chưa thanh toán tiền cho người bán.**
- 2. Xuất hàng hóa để bán cho khách hàng: Trị giá xuất kho là 70.000.000 Giá bán là 100.000.000 chưa thu tiền, thuế GTGT phải nộp 10% trên giá bán**

3. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh bao gồm:

Tiền lương phải thanh toán cho nhân viên bán hàng là 1.000.000 và nhân viên quản lý doanh nghiệp là 1.500.000. Trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ tính vào chi phí và trừ vào tiền lương công nhân viên.

4. Cuối kỳ kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả kinh doanh và lập bút toán khấu trừ thuế.

Bài tập ôn tập

Tại một doanh nghiệp sản xuất X, quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có số liệu phát sinh trong kỳ tính giá thành tháng 01/2025:

- Chi phí NVL trực tiếp phát sinh trong kỳ: 50trđ
- Chi phí NC trực tiếp phát sinh trong kỳ: 30trđ
- Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ: 71trđ

Kết quả sản xuất trong tháng 01/2025: Hoàn thành nhập kho 150 sản phẩm, chi phí dở dang đầu kỳ 1trđ chi phí dở dang cuối kỳ 2 trđ.

Xuất bán 100 sp nhập kho ở trên, giá bán chưa thuế 4trđ/sp, thuế VAT 10%.

Trong tháng chi phí bán hàng: 30trđ, chi phí quản lý doanh nghiệp: 50trđ.

Yêu cầu: Xác định kết quả kinh doanh tháng 01/2025 của doanh nghiệp.

4. Kế toán hàng hóa

- ✓ Hàng hóa là đối tượng kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại, là đối tượng để doanh nghiệp thương mại mua vào để bán ra với mục đích kiếm lời.**
- ✓ Hàng hóa nhập kho được phản ánh theo giá mua thực tế + thuế nhập khẩu (nếu có).**

- Chi phí mua hàng không tính trực tiếp trong giá nhập, mà được tổ chức theo dõi riêng. Đến cuối tháng mới phân bổ cho hàng bán ra, để xác định giá vốn hàng bán.
- $GVHB = \text{giá xuất kho của hàng đã bán} + \text{chi phí mua hàng phân bổ}$.
- Hàng hóa xuất kho cũng được xác định theo một trong bốn phương pháp, tương như nguyên vật liệu nhưng phải tuân thủ nguyên tắc nhất quán

**Kế toán hàng hóa sử
dụng tài khoản 156 có
các tài khoản cấp 2:**

1561 “ giá mua hàng hóa”: được sử dụng để phản ánh trị giá hàng nhập xuất và tồn kho tính theo giá mua. Nguyên tắc ghi :

Nợ	1561	Có
SDĐK: Trị giá hàng hóa tồn kho đầu kỳ		
Trị giá hàng hóa nhập kho		Trị giá hàng hóa xuất kho
SDCK: Trị giá hàng hóa tồn kho		

1562 được sử dụng để tập hợp chi phí mua hàng phát sinh và phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra. Nguyên tắc chi chép:

Nợ	1562	Có
SDĐK: Chi phí mua hàng chưa phân bổ		
-Tập hợp chi phí mua hàng phát sinh	- Phân bổ chi phí mua hàng cho hàng	
SDCK: Chi phí mua hàng chưa phân bổ		

Kế toán một số nghiệp vụ kinh tế có liên quan:

Khi DN mua các loại hàng hóa về nhập kho, kế toán phải căn cứ vào giá mua, thuế GTGT đầu vào và số tiền thanh toán để phản ánh:

Nợ 156(1561): Giá mua

Nợ 133 : Thuế giá trị gia tăng

Có 111,112,331: Số tiền thanh toán

**Các khoản chi phí mua hàng phát sinh
trong tháng phải được tập hợp.**

Nợ 156(1562): tập hợp chi phí mua hàng

Nợ 133

Có 111,112, 331

Khi DN xuất kho hàng hóa để bán cho khách hàng, kế toán phải phản ánh các nội dung sau:

Căn cứ vào giá xuất kho hàng hóa để bán cho khách hàng kế toán phản ánh:

Nợ 632 : Giá vốn hàng bán

Có 156(1561) :Giá xuất kho.

Căn cứ vào giá bán, thuế GTGT đầu ra và số tiền khách hàng thanh toán, phản ánh:

Nợ 111, 112,131: Số tiền khách hàng thanh toán.

Có 511 : Giá bán

Có 333 : Thuế GTGT đầu ra.

- Cuối tháng, kế toán phải xác định chi phí mua hàng phân bổ cho hàng bán ra để kết chuyển nhằm xác định giá vốn hàng bán:
- Nợ 632 : Giá vốn hàng bán
- Có 156(1562) : Mức phân bổ chi phí mua hàng cho hàng bán ra.
- ~~Việc~~ Việc phản ánh chi phí bán hàng, chi phí quản lí doanh nghiệp, cũng như kết chuyển các khoản có liên quan để xác định KQHĐKD trong doanh nghiệp thương mại; cũng được thực hiện tương tự như DNSX đã trình bày ở mục 3

Ví dụ:

Tại 1 doanh nghiệp sx có tài liệu như sau:

Trong tháng DN xuất kho sản phẩm trị giá 30 triệu đồng để bán cho khách hàng thu bằng tiền gửi ngân hàng giá bán 40 triệu thuế GTGT 10%.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong tháng bao gồm:

- Tiền lương phải thanh toán cho nhân viên bán hàng 1.000.000 và nhân viên quản lý doanh nghiệp 3.000.000.
- Trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ tính vào chi phí theo quy định.
- Khấu hao TSCĐ tính vào chi phí bán hàng 400.000 và chi phí quản lý DN là 600.000.

Dịch vụ bên ngoài cung cấp trả bằng tiền mặt 830.000 tính vào chi phí bán hàng 500.000 số còn lại tính vào chi phí quản lí doanh nghiệp.

Cuối tháng, kế toán đã kết chuyển các khoản có liên quan để xác định XĐKQKD.

Yêu cầu: Lập định khoản và phản ánh các tài liệu trên vào các TK liên quan.